

Số: /QĐ-UBND

Nam Định, ngày tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Mỹ Lộc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 164/QĐ-UBND ngày 21/01/2019 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Mỹ Lộc;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh Nam Định về việc chấp thuận danh mục dự án phải thu hồi đất và phê duyệt danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa; dưới 20 ha đất rừng phòng hộ sang mục đích khác năm 2021 trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Theo đề nghị tại các Tờ trình: số 456/TTr-UBND ngày 26/02/2021 của UBND huyện Mỹ Lộc, số 539/TTr-STNMT ngày 02/3/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Mỹ Lộc và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Mỹ Lộc, cụ thể như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		7.448,87	100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	4.803,95	64,49
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.015,73	62,78
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.955,06	97,99
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	386,36	8,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	476,38	9,92
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	909,74	18,94
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	15,74	0,33
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	2.641,15	54,98

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,04	0,04
2.2	Đất an ninh	CAN	0,89	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	280,18	10,61
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	18,56	0,70
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	48,60	1,84
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,57	2,56
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.176,16	44,53
	Trong đó:			
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,06	0,18
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,62	0,39
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	29,94	2,55
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,24	0,11
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,11	0,53
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	431,66	16,34
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	86,45	3,27
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,40	0,43
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	23,10	0,87
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	116,11	4,40
2.16	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	12,34	0,47
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,25	0,27
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,42	0,39
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	22,39	0,85
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	254,22	9,63
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	44,59	1,69
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	14,11	0,53
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,77	0,05

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI		180,28
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	151,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA	147,24
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	147,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	0,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,06
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,27
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	28,82
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,58

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7,78
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,31
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,28
2.7	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,14
2.8	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,73
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	187,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	177,68
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	177,68
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	1,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,35
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	1,50

4. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 của huyện Mỹ Lộc

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao UBND huyện Mỹ Lộc chỉ đạo các phòng, ban liên quan:

- Tổ chức thực hiện, công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định.
 - Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Trường hợp có sự bất cập giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, các quy hoạch chuyên ngành khác và các quy định của tỉnh thì kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét trình UBND tỉnh quyết định điều chỉnh cho phù hợp.

- Chịu trách nhiệm rà soát lại các công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2021, đảm bảo thống nhất số liệu, địa điểm giữa hồ sơ và thực địa; chỉ tiêu và khu vực sử dụng đất theo chức năng sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất đã

được cấp có thẩm quyền phê duyệt; rà soát lại các nội dung có liên quan đến pháp luật về đất đai, pháp luật về quy hoạch và pháp luật khác có liên quan, chỉ tiến hành lập thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai, pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Mỹ Lộc, Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Lưu: VP1, VP3.
- KH04

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Phùng Hoan